ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3851/QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 28 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Phú Giáo

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/11/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích đất trồng lúa trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 874/TTr-STNMT ngày 26/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Giáo với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2019 *(Đính kèm phụ lục 1)*.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019.

a) Diện tích thu hồi đất năm 2019 *(Đính kèm phụ lục 2)*.

b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2019 *(Đính kèm phụ lục 2a)*.

c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Giáo tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Giáo.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất *(Đính kèm phụ lục 3)*.

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 *(Đính kèm phụ lục 3a)*.

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Giáo tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Giáo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

2. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

4. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành để bố trí vốn đầu tư nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Chủ động đôn đốc các chủ đầu tư các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn tập trung thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt. Tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của những năm trước.

5. Đối với những khu phân lô tự phát tồn tại nhiều năm trên địa bàn huyện Phú Giáo, chỉ đạo các phòng ban chuyên môn tập trung rà soát và đề xuất giải quyết đảm bảo theo quy định.

6. Tổ chức thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư và huy động vốn bằng nhiều hình thức phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND huyện Phú Giáo;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1: DIỆN TÍCH PHÂN BỔ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2019 CỦA HUYỆN PHÚ GIÁO

(Kèm theo Quyết định số: 3454/QĐ-UBND ngày 28 / 12 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Linh	An Long	An Thái	Phước Hòa	Phước Sang	Phước Vĩnh	Tân Hiệp	Tam Lập	Tân Long	Vĩnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) +...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		**54.443,85**	**6.357,47**	**2.456,14**	**2.616,05**	**6.500,68**	**6.128,35**	**2.879,27**	**3.252,14**	**2.969,42**	**11.971,05**	**4.932,29**	**4.381,01**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**47.217,85**	**5.832,19**	**2.174,19**	**2.298,55**	**4.896,83**	**5.039,54**	**2.655,81**	**2.521,62**	**2.700,55**	**11.222,28**	**4.153,19**	**3.723,09**
1,1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	671,58	60,80	12,40	18,75	397,47	11,16	-3,39	49,15	7,43	13,17	15,64	89,00
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.100,34	5.748,10	2.147,46	2.279,57	4.465,29	5.006,32	2.312,61	2.455,92	2.501,51	5.454,59	4.129,93	3.599,04
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.695,00	-	-	-	-	-	-	-	-	5.695,00	-	-
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	114,59	18,39	2,02	-	29,92	19,80	15,62	5,84	10,02	9,76	1,34	1,87
1,8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,9	Đất nông nghiệp khác	NHK	636,33	4,90	12,31	0,22	4,16	2,26	330,96	10,70	181,58	49,77	6,29	33,18
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.226,01**	**525,28**	**281,95**	**317,50**	**1.603,84**	**1.088,81**	**223,46**	**730,52**	**268,87**	**748,76**	**779,10**	**657,91**
2,1	Đất quốc phòng	CQP	502,45	-	-	-	-	26,86	-	313,21	-	-	-	162,37
2,2	Đất an ninh	CAN	1.075,78	-	-	-	819,71	253,28	-	2,79	-	-	-	-
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Tâm	An Long	An Thái	Phước Hòa	Phước Sang	Phước Vĩnh	Tân Hiệp	Tam Lập	Tân Long	Vĩnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) +...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,22	-	-	-	-	-	-	-	-	61,22	-	
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,80	6,20	2,56	1,20	2,80	2,55	1,70	5,87	1,92	3,50	1,92	2,59
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	269,28	18,53	9,10	5,89	21,19	68,31	10,10	16,54	35,88	27,74	17,30	38,69
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.175,53	215,27	72,54	142,62	533,64	232,49	136,12	178,35	122,33	203,01	188,97	150,19
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	399,52	-	-	-	-	0,73	-	1,42	-	-	397,37	-
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	615,05	138,68	48,04	24,36	41,43	131,16	35,15	-	44,17	20,96	52,61	78,47
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	92,00	-	-	-	-	-	-	92,00	-	-	-	-
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,00	2,53	1,46	0,73	0,65	0,64	1,91	6,80	1,01	0,79	1,40	0,08
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,04	-	-	-	0,37	0,29	-	0,38	-	4,00	-	-
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,91	1,38	1,88		0,32	0,53	-	3,16	1,88	2,27	0,20	8,28
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,80	5,58	4,24	3,29	3,33	14,91	2,91	9,35	1,96	9,76	8,65	11,82
2,2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	262,74	70,61	-	2,64	-	61,37	-	46,18	-	3,20	-	78,74
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,61	3,80	0,32	0,58	0,32	2,90	2,23	0,50	0,72	0,56	3,04	0,64
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,67	-	-	-	-	1,27	-	2,40	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Linh	An Long	An Thái	Phước Hòa	Phước Sang	Phước Vĩnh	Tân Hiệp	Tam Lập	Tân Long	Vĩnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,53	0,16	3,22	0,14	-	0,85	0,35	0,36	0,11	0,03	0,21	0,08
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.568,85	62,55	138,58	136,04	180,08	263,40	32,98	51,24	58,88	411,70	107,46	125,94
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	**27,26**	-	-	-	-	**27,26**	-	-	-	-	-	-
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN PHÚ GIÁO

(Kèm theo Quyết định số: 48 /QĐ-UBNDngày 28 / 12 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Linh	An Long	An Thái	Phước Hoà	Phước Sang	Phước Vĩnh	Tân Hiệp	Tam Lập	Tân Long	Vĩnh Hoà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) +...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích		**540,02**	**10,58**	**1,36**	**0,70**	**1,50**	**4,00**	**11,80**	**16,25**	**23,40**	**25,50**	**413,88**	**31,05**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**537,62**	**10,25**	**1,20**	**0,70**	**1,50**	**3,90**	**11,80**	**15,00**	**23,40**	**25,50**	**413,67**	**30,70**
1,1	Đất trồng lúa	LUA	-											
	Trong đó:Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-											
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,40						4,40	4,00	4,40	10,00	3,60	10,00
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	501,22	10,25	1,20	0,70	1,50	3,90	7,40	11,00	19,00	15,50	410,07	20,70
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-											
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-											
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	-											
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-											
1,8	Đất làm muối	LMU	-											
1,9	Đất nông nghiệp khác	NHK	-											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,40**	**0,33**	**0,16**	**-**	**-**	**0,10**	**-**	**1,25**	**-**	**-**	**0,21**	**0,35**
2,1	Đất quốc phòng	CQP	-											
2,2	Đất an ninh	CAN	-											
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	-											
2,4	Đất khu chế xuất	SKT	-											
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-											
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-											
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-											
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-											
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,95	0,33	0,16					0,25			0,21	
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-											
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-											
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Linh	An Long	An Thái	Phước Hoà	Phước Sang	Phước Vĩnh	Tân Hiệp	Tam Lập	Tân Long	Vĩnh Hoà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10					0,10						
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,00							1,00				
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35											0,35
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-											
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-											
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-											
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-											
2,2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-											
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-											
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-											
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-											
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-											
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-											
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-											

PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2019 CỦA HUYỆN PHÚ GIÁO

(Kèm theo Quyết định số 58 /QĐ-UBNDngày 28 / 12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	HẠNG MỤC	Kế hoạch 2019 (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: tờ bản đồ số, thửa số	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(3)	(4)	(5)	(6)	(9)
I.	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**							
...								
II.	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**							
II.1	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**							
...								
II.2	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**							
a	**Đất công trình năng lượng**							
1	Công trình đường dây 110kV Phú Giáo- TBA 220KV Uyên Hưng	0,4		0,40	CLN	Vĩnh Hòa, Phước Hoà		
2	Trạm biến áp 110kV Tân Hiệp và đường dây đấu nối	0,4		0,40	CLN	Tân Hiệp		
3	Trạm biến áp 110kV KCN Cổng Xanh và đường dây đấu nối	0,2		0,20	CLN	Phước Hòa		
4	Trạm điện và văn phòng làm việc (thu hồi đất trường học cũ)	0,35		0,35	TSC	Vĩnh Hòa		
b	**Đất giao thông**							
5	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 518	1,10		1,10	CLN	An Bình	Bổ sung thêm diện tích 1,10 ha theo kế hoạch SDĐ năm 2018	

6	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 519	0,8		0,8	CLN	Phước Sang	Bổ sung thêm 0,8 ha theo kế hoạch SDĐ năm 2018	
7	Mở rộng đường ĐH 507	3,40		3,40	CLN	Vĩnh Hòa, Tân Hiệp, AnThái,An Linh		
8	Mở rộng Đường ĐH 520	0,30		0,30	CLN	Phước Hòa	Tờ 12	
9	Mở rộng Đường ĐH 514 nối dài	1,50		1,50	CLN	Phước Hòa		
10	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM đường Miếu (đường GTNT)	0,10		0,10	CLN	Phước Hòa	ấp 1B	
11	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ ĐH 515 đến nhà ông Sang(đường GTNT)	0,10		0,10	CLN	Phước Hòa	ấp Bố Lá	
12	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM đường Xây Lắp (đường GTNT)	0,10		0,10	CLN	Phước Hòa	ấp 1B	
13	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ ĐT514 đến nhà ông Thu(đường GTNT)	0,10		0,10	CLN	Phước Hòa	ấp Suối con	
14	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ Văn phòng ấp 1B đến đường Miếu(đường GTNT)	0,10		0,1	CLN	Phước Hòa	ấp 1B	
15	Mở rộng đường GTNT (Nhánh Bàu Đôi)	0,37		0,37	CLN	Phước Sang	Từ thửa 117 tờ 15 đến thửa 31 tờ 16	
16	Mở rộng đường GTNT (Đường Suối Sa Dụp)	0,40		0,40	CLN	Phước Sang	Từ thửa 529 tờ 02 đến thửa 569 tờ 02	
17	Mở rộng đường GTNT (Đường Căn Cứ 20)	0,50		0,50	CLN	Phước Sang	Từ thửa 48 tờ 02 đến thửa 03 tờ 02	
18	Mở rộng đường GTNT (Đường Trạm Bơm)	0,83		0,83	CLN	Phước Sang	Từ thửa 304 tờ 11 đến thửa 159 tờ 13	
19	Mở mới đường GTNT	0,30		0,30	CLN	An Bình	ấp Nước Vàng	
20	Mở mới đường GTNT	0,70		0,70	CLN	An Bình	ấp Cà Na	
21	Mở mới tuyến đường từ ĐH 509 đến đất ông Quý ấp 4 (đường GTNT)	1,00		1,00	CLN	Tân Hiệp	Tờ 16, tờ 18	
22	Đường Trần Quang Diệu nối dài (từ đường Bố Mua đi đường Quang Trung	2,00		2,00	CLN	Phước Vĩnh	Tờ 38,44	
23	Đường Trần Hưng Đạo nối dài (từ đường Trần Hưng Đạo đi ĐH 506)	1,50		1,50	CLN	Phước Vĩnh, Vĩnh Hòa	Tờ 45,46 (PV); Tờ 10 (VH)	

24	Mở rộng đường Cống Triết	5,00		5,10	CLN	Tân Hiệp	Tờ 20, 12, 17, 26, 27	
25	Mở rộng đường GTNT	1,00		1,00	CLN	An Bình	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
26	Mở rộng đường GTNT	1,20		1,20	CLN	Phước Hòa	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
27	Mở rộng đường GTNT	0,50		0,50	CLN	Phước Sang	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
28	Mở rộng đường GTNT	1,00		1,00	CLN	Tân Hiệp	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
29	Mở rộng đường GTNT	2,50		2,50	CLN	Phước Vĩnh	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
30	Mở rộng đường GTNT	2,00		2,00	CLN	Vĩnh Hòa	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
31	Mở rộng đường GTNT	0,80		0,80	CLN	An Linh	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
32	Mở rộng đường GTNT	0,70		0,70	CLN	An Long	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
33	Mở rộng đường GTNT	1,00		1,00	CLN	Tân Long	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
34	Mở rộng đường GTNT	1,50		1,50	CLN	Tam Lập	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
35	Mở rộng đường GTNT	0,50		0,50	CLN	An Thái	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
36	Đường tạo lực Tân Uyên- Phú Giáo- Bàu Bàng	90,00		90,00	CLN+HNK	5 xã	Đã phóng tuyến trên BĐ	
37	Đường ĐH512	9,50		9,50	CLN	Tân Hiệp, Vĩnh Hòa	Tờ 23,51,38 (Vĩnh Hòa); tờ 29,27 (Tân Hiệp)	
38	Nâng cấp, mở rộng ĐH 519	8,40		8,40	CLN+HNK	Phước Sang	Tờ 1, 2, 3, 20,21	
39	Nâng cấp, mở rộng ĐH 518	4,40		4,40	CLN	An Bình		

40	Nâng cấp ĐH 517(mở rộng)			5,70	CLN	Tân Long		
41	Bến xe huyện Phú Giáo			2,00	CLN	Phước Vĩnh	Tờ 33	
c	**Đất sinh hoạt cộng đồng**							
42	Trụ sở văn phòng ấp Cây Cam	0,30		0,30	CLN	An Bình	Thửa 808 Tờ 09	
43	Trụ sở văn phòng ấp Đồng Sen	0,27		0,27	CLN	An Bình	Thửa 769 Tờ 35	
44	Trụ sở văn phòng ấp Cà Na	0,31		0,31	CLN	An Bình	Thửa 267 Tờ 16	
45	Trụ sở văn phòng ấp Bàu Trư	0,21		0,21	CLN	An Bình	Thửa 395 Tờ 66	
46	Trụ sở văn phòng ấp Bình Tiến	0,22		0,22	CLN	An Bình	Thửa 695 Tờ 33	
47	Trụ sở văn phòng ấp Bình Hòa	0,32		0,32	CLN	An Bình	Thửa 77 Tờ 18	
48	Trụ sở văn phòng ấp Bình Thắng	0,22		0,22	CLN	An Bình	Thửa 100 Tờ 69	
49	Trụ sở văn phòng ấp Rạch Chàm	0,33		0,33	DGD	An Bình	Thửa 475 Tờ 26	
d	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**							
50	Khu liên hợp xử lý chất rắn	397,37		397,37	CLN	Tân Long		
đ	**Đất trụ sở cơ quan**							
51	Trụ sở UBND xã An Bình	0,90		0,90	CLN	An Bình	Thửa 60 Tờ 08	
52	Đền bù, giải tỏa khu đất phía sau Trụ sở Huyện ủy và phía sau trụ sở Khối vận huyện Phú Giáo (Đất xây dựng Hội trường huyện ủy Phú Giáo)	1,0		1,00	ODT	Phước Vĩnh	Tờ 8	
53	Đất UBND thị trấn quản lý (thu hồi đất trạm điện)	0,25		0,25	DNL	Phước Vĩnh	Thửa 02 tờ 28	

54	Điểm lẽ Trường mầm non giao về cho ủy ban xã quản lý, sử dụng	0,16		0,16	DGD	An Linh	Thửa 109 tờ 26	
55	Đất trường Mầm non giao về cho ủy ban xã quản lý, sử dụng	0,08		0,08	DGD	Tân Long	Thửa 55 tờ 13	
56	Trường tiểu học giao về cho ủy ban xã quản lý, sử dụng	0,13		0,13	DGD	Tân Long	Thửa 397 tờ 13	
	TỔNG	**554,62**		**555,52**				

PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN PHÚ GIÁO

(Kèm theo Quyết định số: 2854/QĐ-UBNDngày 28 / 12 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Linh	An Long	An Thái	Phước Hòa	Phước Sang	Phước Vĩnh	Tân Hiệp	Tam Lập	Tân Long	Vĩnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) +...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**169,76**	**16,43**	**5,10**	**5,00**	**20,05**	**25,22**	**6,00**	**17,75**	**16,90**	**19,02**	**8,99**	**29,30**
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-											
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**169,76**	16,43	5,10	5,00	20,05	25,22	6,00	17,75	16,90	19,02	8,99	29,30
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,9	Đất nông nghiệp khác	NHK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**NNP/NNP**	**23,00**	-	-	-	-	**10,10**	**6,00**	-	**3,50**	-	-	**3,40**
	Trong đó:													
2,1	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	17,60					10,10	5,00		2,50			
2,2	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NHK	5,40						1		1,00			3,4

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ GIÁO

(Kèm theo Quyết định số 3251/QĐ-UBND ngày 28 / 12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	HẠNG MỤC	Kế hoạch 2019 (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị Trí	Nguồn vốn
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
A	**Chuyển mục đích của các tổ chức**						
1	Nhà máy sản xuất và chế biến gỗ của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tiến Dũng	1,58	1,58	CLN	Vĩnh Hòa	thửa 88 và 550, tờ 39	Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 10/8/2018
2	Công ty cổ phần phụ kiện và nhà thép Nhất	13,75	13,75	CLN	Tam Lập	Thửa 57 tờ 54	Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 3094/QĐ-UBND ngày 02/11/2018
3	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Quỳnh Vy	2,10	2,10	CLN	An Bình	Thửa 181 tờ 54	Hoàn thiện hồ sơ
4	Công ty SXTM-DV Thiện Hưng	2,25	2,25	CLN	Tân Hiệp		chuyển tiếp
5	Công ty TNHHMTV Việt Linh	3,68	3,68	CLN	Vĩnh Hòa		chuyển tiếp
6	Công ty TNHH Ngọc Bảo Khanh	1,41	1,41	CLN	Phước Hòa	thửa 205, 206, 229 tờ 52	chuyển tiếp
7	Công ty TNHH Sản Xuất Bách Lâm	0,59	0,59	CLN	Tân Long	thửa 06 tờ 21	chuyển tiếp
8	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp công nghệ cao An Thái	14,55	14,55	CLN	An Thái	thửa 18, 19, 20 tờ 64	chuyển tiếp
9	Công ty TNHH Tín Phát	2,85	2,85	CLN	Tân hiệp	thửa 359 tờ 27	chuyển tiếp
10	Công ty cổ phần gạch ngói Đồng Nai	0,70	0,70	CLN	Phước Hòa	thửa 79 tờ 54	chuyển tiếp

STT	HẠNG MỤC	Kế hoạch 2019 (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị Trí	Nguồn vốn
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
11	Công ty CP Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương	11,00	11,00	CLN	Phước Vĩnh	tờ BĐ 52, 59	chuyển tiếp
12	Công ty TNMT MTV Nông sản DK	2,31	2,31	CLN	Tân Hiệp	thửa 91, tờ 26	Công trình mới (Quyết định chủ trương đầu từ số 12/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh)
13	Công ty CBG Mộc Phát	0,60	0,60	CLN	Phước Hòa	thửa 96, tờ 56	Quyết định chủ trương số 3029/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
B	**Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân**						
I	**Chuyển mục đích đất ở**						
1	Đất nông nghiệp chuyển ONT	3,00	3,00	CLN	An Bình		
2	Đất nông nghiệp chuyển ONT	2,00	2,00	CLN	An Linh		
3	Đất nông nghiệp chuyển ONT	2,00	2,00	CLN	An Long		
4	Đất nông nghiệp chuyển ONT	2,00	2,00	CLN	An Thái		

STT	HẠNG MỤC	Kế hoạch 2019 (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị Trí	Nguồn vốn
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
5	Đất nông nghiệp chuyển ONT	2,00	2,00	CLN	Phước Sang		
6	Đất nông nghiệp chuyển ODT	3,00	3,00	CLN	Phước Vĩnh		
7	Đất nông nghiệp chuyển ONT	2,00	2,00	CLN	Tân Long		
8	Đất nông nghiệp chuyển ONT	2,00	2,00	CLN	Tam Lập		
9	Đất nông nghiệp chuyển ONT	2,00	2,00	CLN	Tân hiệp		
10	Đất nông nghiệp chuyển ONT	4,50	4,50	CLN	Vĩnh Hòa		
11	Đất nông nghiệp chuyển ONT	3,00	3,00	CLN	Phước Hòa		
II	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**						
1	Đất nông nghiệp chuyển SKC	3,64	3,64	CLN	An Bình		

STT	HẠNG MỤC	Kế hoạch 2019 (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị Trí	Nguồn vốn
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2	Đất nông nghiệp chuyển SKC	2,10	2,10	CLN	An Linh		
3	Đất nông nghiệp chuyển SKC	2,00	2,00	CLN	An Long		
4	Đất nông nghiệp chuyển SKC	2,00	2,00	CLN	An Thái		
5	Đất nông nghiệp chuyển SKC	10,00	10,00	CLN	Phước Hòa		
6	Đất nông nghiệp chuyển SKC	3,00	3,00	CLN	Phước Sang		
7	Đất nông nghiệp chuyển SKC	2,20	2,20	CLN	Phước Vĩnh		
8	Đất nông nghiệp chuyển SKC	6,02	6,02	CLN	Tam Lập		
9	Đất nông nghiệp chuyển SKC	8,80	8,80	CLN	Tân hiệp		
10	Đất nông nghiệp chuyển SKC	5,00	5,00	CLN	Tân Long		

STT	HẠNG MỤC	Kế hoạch 2019 (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị Trí	Nguồn vốn
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
11	Đất nông nghiệp chuyển SKC	10,54	10,54	CLN	Vĩnh Hòa		
III	**Chuyển mục đích đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm**						
1	Đất nông nghiệp chuyển đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm	5,00	5,00	CLN	Phước Hòa		
2	Đất nông nghiệp chuyển đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm	8,00	8,00	CLN	Vĩnh Hòa		
3	Đất nông nghiệp chuyển đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm	5,00	5,00	CLN	An Bình		
IV	**Đất Thương mại, dịch vụ**	-	-	CLN			
1	Chuyển sang đất thương mại dịch vụ	1,60	1,60	CLN	An Bình		
2	Chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,05	0,05	CLN	Phước Vĩnh		
3	Chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,40	0,40	CLN	Tân Long		

STT	HẠNG MỤC	Kế hoạch 2019 (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị Trí	Nguồn vốn
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
V	**Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản**	-	-	CLN			
1	Đất nuôi trồng thủy sản	12,21	12,21	CLN	Phước Hòa		
2	Đất nuôi trồng thủy sản	5,00	5,00	CLN	Phước Sang		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	2,50	2,50	CLN	Tân hiệp		
VI	**Đất nông nghiệp khác**			CLN			
1	Chuyển mục đích nội bộ sang đất nông nghiệp khác	1,00	1,00	CLN	Phước Sang		
2	Chuyển mục đích nội bộ sang đất nông nghiệp khác	1,00	1,00	CLN	Tân Hiệp		
3	Chuyển mục đích nội bộ sang đất nông nghiệp khác	3,40	3,40	CLN	Vĩnh Hòa		